

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

QUYỂN 18

Bốn: Từ “Cáo chư...” trở xuống là phần căn bản, văn phân làm ba: 1- Tổng quát hiển bày về Thể tướng; 2- Nêu lên mà nhận lời thuyết giảng; 3- Riêng biệt trình bày về tên gọi.

Phần 1: nhưng Thể của Thập Trú tóm lược có ba loại: a- Dựa theo nơi nương tựa, tức là Tam-muội trước đây, dựa vào Tam-muội này mà thuyết về pháp của Thập Trú, luận nói: Tam-muội tức là Thể của pháp; b- Dựa theo căn bản, tức là phân rõ ở phần sau; c- Dựa theo Thể của tánh.

Nếu dựa theo duyên thụ động (Sở duyên) thì chính là hai cảnh Chân-Tục, nếu dựa theo duyên chủ động (Năng duyên) thì chính là hai hạnh Bi-Trí. Hai cảnh đã dung thông, Bi-Trí không sai khác, Cảnh-Trí phù hợp sâu xa cùng chung một pháp giới. Nay dựa theo Thể căn bản, nếu xem thẳng vào kinh văn, thì hai chữ Trú Xứ là tổng quát nêu ra Thể ấy, từ Quảng Đại trở xuống là sơ lược hiển bày về Tướng ấy, Trú Tam Thế Phật Gia là kết luận chỉ rõ về trú xứ.

Nay dựa vào Địa Luận tương tự ví dụ để giải thích, thì Trú Xứ là tổng quát, còn lại đều là riêng biệt.

Tổng quát tức là nêu ra Thể, ở đây nói là Trú xứ, Thập Hạnh gọi là Hạnh nghiệp, Thập Hồi Hương gọi là Nguyên, Thập Địa gọi là Nguyên thiện quyết định, đều là Thể của phần vị này, mà có được tên gọi không giống nhau là vì sao? Nhưng Tam Hiền-Thập Thánh, đều dùng tâm Bồ-đề mà làm Thể ấy, tâm Bồ-đề có ba loại: Một là tâm thẳng thắn, bởi vì Chánh niệm về pháp Chân Như; hai là tâm sâu xa, bởi vì ưa thích tu tập tất cả các thiện hạnh; ba là tâm Đại Bi, bởi vì cứu giúp che chở tất cả chúng sinh khổ đau. Chân Như đã nghĩ đến, cũng chính là trí Căn bản-trí Bốn giác; hai tâm sau hiển bày đều thuộc về Hằng sa tánh đức. Nhưng ba tâm này có một tâm thì chắc chắn bao gồm hai tâm còn lại,

mà Tam Hiền cùng có tăng thêm sâu xa. Bởi vì Thập Trú tăng thêm tâm thẳng thắn cho nên gọi là Giải, Giải là căn bản của Hạnh-Nguyên cho nên trình bày đầu tiên. Thập Hạnh tăng thêm tâm sâu xa cho nên gọi là Hạnh, bởi vì dựa vào Giải trước đây mà khởi Hạnh. Thập Hồi Hưởng tăng thêm tâm Đại Bi cho nên gọi là Nguyên, bởi vì hồi hướng Giải-Hạnh trước đây nguyện cho các chúng sinh lìa khổ được vui. Thập Địa thì ba tâm đều chứng đạt cho nên gọi là Quyết định, mà tâm Đại Bi làm đầu cho nên nêu ra Nguyên ấy. Vì vậy luận nói là Nguyên thiện quyết định, như phát tâm Bồ-đề trong Địa thứ nhất, tức là Nguyên trong phần căn bản này. Thập Tín bao gồm Tín thuộc ba tâm này. Đẳng Giác thì ba tâm này đều là Phật. Vì vậy biết rằng tâm Bồ-đề là chỗ dựa của tất cả các phần vị.

Nay phần vị Trú này gọi là Trú xứ. Nếu thuận theo tăng thêm thù thắng, thì dùng Bát-nhã sâu xa trú vào Chân Như, vẫn trở lại dựa vào đây mà làm trú xứ của Hạnh-Nguyên. Nếu thuận theo nổi thông mà nói, thì đều trú trong ngôi nhà của ba tâm Bồ-đề nói trên. Trú Xứ, bản tiếng Phạn gọi là Câu-la, Trung Hoa nói là Gia, Gia tức là Gia tộc. Vì vậy trước kia dịch gọi là Chủng tánh, tức là Tập chủng tánh trong bốn Chủng tánh. Bởi vì Bồ-tát đã ở trong ngôi nhà này, cho nên phiên ra gọi là Trú Xứ. Văn sau vẫn dựa vào nhà của Phật để kết luận.

Trong riêng biệt, câu thì có hai, nghĩa lại có ba: Một: Rộng lớn cùng với pháp giới như nhau, là trú xứ thù thắng. Nhưng trong Địa Kinh là câu tổng quát, là đối với quyết định không nên học theo điều ấy. Trong này, rộng lớn tức là Thắng nghĩa, nói về pháp giới ấy bao hàm bốn nghĩa: 1- Chánh niệm về Chân Như, giống như Lý pháp giới sâu xa không có giới hạn, hơn hẳn các phàm phu, cũng hơn hẳn Nhị thừa bởi vì chỉ có Chân lý. 2- Bao gồm tất cả hành tướng vô biên của Bồ-tát, tâm Đại Bi sâu xa giống như Sự pháp giới không có giới hạn, bởi vì hơn hẳn Nhị thừa. 3- Ba tâm vô ngại, giống như pháp giới vô ngại, bởi vì Sự-Lý dung thông. 4- Giống như pháp giới viên dung, bởi vì trong mỗi một mảy trần không có gì không đầy đủ. Nghĩa này và nghĩa thứ ba hơn hẳn Quyền thừa Bồ-tát. Hai: Giống như hư không, là nhân của trú xứ, nhân có hai loại: 1- Nhân của quả yêu thích Vô thường, nhân này giống như hư không, dựa vào đây sinh ra sắc mà sắc không cùng tận; 2- Nhân của quả Thường. Nay là Địa tiền cho nên không có nhân này. Cổ đức lại nói: “Trong mỗi một phần vị, giống như hư không bao hàm vô biên hạnh hải; lại giống như hư không rộng khắp, không phải là đến-không phải là không đến; lại giống như hư không cho nên vô ngại.” Ba: Trú

trong nhà của chư Phật ba đời, dựa theo luận thì nơi này gọi là trú xứ không yếu hèn, nghĩa là nơi an trú của Bồ-tát, tức là nơi an trú của Phật, cho nên gọi là nhà của Phật, tiến lên trú trong nhà của Phật là không yếu hèn. Nếu giải thích thẳng vào kinh văn, thì tức là kết luận nêu ra, từ trước đến nay nói trú xứ là trú vào nơi nào? Nghĩa là trú trong nhà của Phật, nhà của Phật tức là tâm Đại Bồ-đề, chư Phật an trú nơi này mà sinh ra Bồ-tát, cho nên Chân Như-Bi Nguyên cứu cánh chỉ có Phật mới có thể an trú. Nói ba đời, là ca ngợi về thù thắng.

Phần 2: Từ “Bỉ Bồ-tát...” trở xuống là nhắc lại mà nhận lời thuyết giảng, có thể biết.

Phần 3: Từ “Chư Phật tử Bồ-tát trú hữu thập chủng...” trở xuống là riêng biệt trình bày về tên gọi, văn có ba phần: a- Nêu ra số lượng để dẫn chứng; b- Dựa vào số lượng để nêu ra tên gọi; c- Tổng quát kết luận để hiển bày thù thắng.

Phần a, nghĩa là quả Phật ba đời đều đi qua đây, nhờ vào Thập Trú mà thành tựu, như con đường của bậc Đại Vương, pháp thông thường như vậy, cho nên cùng thuyết giảng.

Phần b, từ “Hà giả...” trở xuống là dựa vào số lượng để nêu ra tên gọi:

1) Phát Tâm Trú, kinh Anh Lạc nói: “Thiện căn của người này thuộc phần Thượng tiến, hoặc là một kiếp-hai kiếp, một hằng sa-hai hằng sa trú xứ chư Phật, hành thuộc Thập Tín, tâm tin vào Tam Bảo, thường trú trong tám vạn bốn ngàn Bát-nhã Ba-la-mật, tu tập tất cả các hạnh-tất cả pháp môn, cho đến bắt đầu tiến vào cảnh giới của Không, trú trong phần vị của tánh Không, cho nên gọi là Trú.” Dựa vào kinh Nhân Vương-luận Khởi Tín, thì mười ngàn kiếp nay tu tập Tín Hạnh đầy đủ, tiến vào phần vị không lui sụt, bắt đầu phát khởi Đại tâm, phát tâm liền trú vào, gọi là Phát Tâm Trú, tức là Tín thành tựu phát tâm trong ba loại phát tâm.

2) Trị Địa Trú, nghĩa là tâm thanh tịnh thường tùy theo Không, tám vạn bốn ngàn pháp môn thanh tịnh trong sáng, bởi vì rèn luyện sửa trị tâm địa, khiến cho Bi-Trí thêm sáng ngời, gọi là Trị Địa Trú.

3) Tu Hành Trú, bởi vì khéo léo quán sát về Không-Hữu, tăng thêm tu tập Chánh hạnh, cho nên gọi là Tu Hành Trú.

4) Sinh Quý Trú, bởi vì sinh trong nhà giáo pháp của Phật, chủng tánh tôn quý, cho nên gọi là Sinh Quý Trú.

5) Phương Tiện Cụ Túc Trú, bởi vì dẫn dắt Chân-tùy theo Tục, luyện tập vô lượng phương tiện khéo léo, giáo hóa không dừng lại, cho

nên gọi là Phương Tiện Cụ Túc Trú.

6) Chánh Tâm Trú, bởi vì thành tựu Bát-nhã mà nghe đến khen-che, tâm niệm ấy chân chánh không hề lay động, cho nên gọi là Chánh Tâm Trú.

7) Bất Thối Trú, bởi vì tiến vào Vô sinh đến cuối cùng tánh Không, tâm tâm thường thực hành Không-Vô Nguyện-Vô Tướng, Chỉ-Quán cùng vận dụng, duyên không thể nào hủy hoại, cho nên gọi là Bất Thối Trú.

8) Đồng Chân Trú, bởi vì tâm không phát sinh trái ngược, không khởi lên tà ma phá hoại tâm Bồ-đề, cho nên gọi là Đồng Chân Trú.

9) Pháp Vương Tử Trú, bởi vì thuận theo giáo của bậc Pháp Vương mà sinh ra hiểu biết, sẽ kế thừa Phật vị, cho nên gọi là Pháp Vương Tử Trú.

10) Quán Đảnh Trú, bởi vì thuận theo chín Trú nói trên, quán sát về Không đạt được Vô sinh, tâm vốn là cao nhất, nước giáo pháp của chư Phật rưới trên đỉnh của tâm, cho nên gọi là Quán Đảnh Trú.

Nhưng Thập Trú này nhận được tên gọi có ba, nghĩa là Trú thứ 4-8-9-10 từ ví dụ làm tên gọi, Trú thứ 7 lìa xa lỗi lầm mà nhận được tên gọi, những Trú còn lại dựa theo công đức từ ví dụ thụ động ấy, đều là Trì nghiệp thích. Nếu từ ví dụ chủ động, thì hoặc là Y sĩ thích.

Phần c, từ “Thị danh...” trở xuống là tổng quát kết luận có thể biết.

Nếu như xác định về phần vị, thì tóm lược có mười nghĩa:

1) Dựa vào Duy Thức..., trong năm phần vị thì ở phần vị thứ nhất. Nói năm phần vị: Một: Tư lương vị, tức là Tam Hiền, từ lúc mới phát tâm tích tập phước trí, làm tư lương của đạo, bởi vì chúng sinh cho nên tu tập thiện hạnh thuộc phần giải thoát. Hai: Gia hạnh vị, thuận theo phần giải thoát đã đầy đủ trọn vẹn rồi là tiến vào Kiến đạo, trở lại tu tập gia hạnh, cũng gọi là thuận phần quyết trạch. Ba: Thông đạt vị, tức là Kiến đạo, nghĩa là bắt đầu tiến vào Địa với ba loại Kiến đạo. Bốn: Tu tập vị, bắt đầu từ phần vị tâm của Trú thứ hai ở Địa thứ nhất, cho đến phần vị tâm Vô gián thuộc Kim Cang, gọi là Tu đạo. Năm: C ứu cánh vị, trong đạo Giải thoát sau tâm Kim Cang, tận cùng thời gian vị lai đều thâm nhiếp phần vị này.

2) Dựa vào Nhiếp Luận quyển thứ 6 nói có bốn phần vị, tức là bắt đầu của phần vị thứ nhất. Nói bốn phần vị: Một: Thắng giải hạnh vị, bắt đầu từ Thập Tín-cuối cùng ở Địa tiền. Ba phần vị còn lại là Kiến-Tu và Cứu cánh, giống như ba phần vị sau trong năm phần vị.

3) Dựa vào luận Du Già quyển thứ 47 nói về mười hai Trú, tức là bắt đầu của Trú thứ hai trong luận ấy. Nói mười hai Trú: Một: Chủng tánh Trú, nghĩa là tánh của Bồ-tát ấy tự nhiên nhân ái hiền đức, tánh tự nhiên thành tựu công đức của Bồ-tát, tùy ý duy trì tất cả chủng tử Phật pháp, tánh lìa xa thô cấu, không thể nào hiện khởi phiền não ràng buộc phẩm Thượng. Hai: Thắng giải hạnh Trú, nghĩa là từ lúc mới phát tâm, cho đến lúc chưa đạt được ý thích thanh tịnh, mà vốn có tất cả các hạnh của Bồ-tát. Ba: Cực hỷ Trú. Bốn: Tăng thượng Giới. Năm: Tăng thượng Tâm. Sáu-bảy và tám, cả ba gọi là Tăng thượng Tuệ, phân thành ba loại, đó là: Sáu: Giác phần tương ứng tăng thượng Tuệ Trú. Bảy: Chư Đế tương ứng tăng thượng Tuệ Trú. Tám Duyên khởi lưu chuyển chỉ tức tương ứng tăng thượng Tuệ Trú. Chín: Vô tướng hữu công dụng Trú. Mười-Vô tướng vô công dụng Trú. Mười một: Vô ngại giải Trú. Mười hai: Tối thượng Bồ-tát Trú. Mười ba: Tối thượng Như Lai Trú. Trước nói mười hai Trú là dựa vào Bồ-tát mà nói, thêm vào Như Lai ở sau là mười ba Trú. Trú thứ hai tức là Tam Hiền, Trú thứ ba trở đi như thứ tự thuộc Thập Địa.

4) Cũng dựa vào luận Du Già và luận Hiển Dương quyển thứ 7, đối với mười ba Trú kiến lập bảy Địa: Một- Chủng tánh Địa. Hai- Thắng giải hạnh Địa. Ba- Tịnh thắng ý lạc Địa, tức là ba Trú trước. Bốn- Hành chánh hạnh Địa, đó là từ Trú thứ tư cho đến Trú thứ chín. Năm- Quyết định Địa, tức là Trú thứ mười. Sáu- Quyết định hạnh Địa, tức là Trú thứ mười một. Bảy- Dừng hai Trú sau làm Đáo cứu cánh Địa. Sáu Địa trước chỉ là Bồ-tát, Địa thứ bảy là Bồ-tát và Như Lai đan xen thiết lập làm Địa.

5) Dựa vào kinh Nhân Vương quyển Hạ, nói về mười ba Pháp Sư đều trú vào một phần vị, tức là ở phần vị thứ nhất. Nói mười ba phần vị: Một- Tập chủng tánh. Hai- Tánh chủng tánh. Ba- Đạo chủng tánh. Bốn- Thiện giác Ma-ha-diễn. Năm- Đức tuệ. Sáu- Minh tuệ. Bảy- Nhĩ diệm. Tám- Thắng đạt. Chín- Thường hiện chân thật. Mười- Huyền đạt. Mười một- Đẳng giác, tức là Địa thứ tám. Mười hai- Tuệ quang thần biến, tức là Địa thứ chín. Mười ba- Quán Phật Bồ-tát, tức là Địa thứ mười và Đẳng giác, mà Phật không phải là số mười ba.

6) Dựa vào kinh Nhân Vương quyển Thượng, trong năm Nhẫn thì phần vị này ở sau Phục Nhẫn. Nói năm Nhẫn, đó là Phục Nhẫn-Tín Nhẫn-Thuận Nhẫn-Vô sinh Nhẫn và Tịch diệt Nhẫn, đều có Thượng-Trung và Hạ, như thứ tự phối hợp với Tam Hiền-Thập Địa-Đẳng Giác và Diệu Giác.

7) Cũng dựa vào năm mươi hai phần vị trong kinh Nhân Vương, phần vị thứ hai trong năm mươi hai phần vị.

8) Dựa vào bốn mươi hai phần vị Hiền Thánh trong kinh Anh Lạc, thì Thập Trú ở sau Hiền, bởi vì không thiết lập Thập Tín, cho nên Thập Tín thấu nhiếp ở trong Thập Trú.

9) Dựa vào sáu chủng tánh trong kinh Anh Lạc, cũng là chủng tánh thứ nhất. Nói sáu chủng tánh: Một- Tập chủng tánh; Hai- Tánh chủng tánh; Ba- Đạo chủng tánh; Bốn- Thánh chủng tánh; Năm- Đẳng Giác tánh; Sáu- Diệu Giác tánh. Nếu dựa vào kinh Lăng Già..., thì không còn có địa vị.

10) Dựa vào bốn mươi hai phần vị nói ở kinh này, không có tên gọi riêng biệt như Tư lương-Gia hạnh..., nhưng phần vị đã nói dựa vào pháp tánh mà thiết lập, Hành bố và Viên dung, hai môn đều vô ngại. Như biện giải ở phần huyền văn, Thập Tín tách ra-hợp lại đã thấy ở phẩm Hiền Thủ.

Năm: Từ “Phật tử vân hà vi...” trở xuống là phần thuyết giảng, tức là hành tướng. Giải thích về Thập Trú này tức là mười đoạn, trong mỗi một đoạn đều là trước nêu ra-sau giải thích. Trong giải thích đều là trước trình bày về Tự phần, sau trình bày về Thắng tiến. Lại trước là trú trong phần vị, sau là khởi hạnh.

Đoạn một: Phát Tâm Trú. Trước là nêu ra, có thể biết; sau là giải thích.

Phần 1: Trong giải thích về Tự phần, có hai: Trước là trình bày về duyên của phát tâm, sau là chính thức trình bày về duyên với cảnh mà phát tâm.

Phần trước, văn nêu ra mười duyên, nghĩa hàm chứa bốn nhân, đó là Tín-Bi-Trí và Chủng tánh. Được thấy Phật Thế Tôn là phần đầu tổng quát về tướng; sau từ “Phát Bồ-đề...” trở xuống là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau.

Mười câu ở giữa riêng biệt hiển bày không giống nhau: 1- Hình dung tướng mạo oai nghi. 2- Biểu hiện sắc tướng của bậc Đại nhân. 3- Đầy đủ vẻ đẹp cho nên mọi người đều vui mừng được gặp. Ba loại trên đây là quán sát về tướng bên ngoài. 4- Gặp thời cơ mới xuất hiện một lần, xuất hiện liền làm lợi ích, cho nên khó gặp được; đây là bao gồm bên trong-bên ngoài. 5- Mười Lực vô úy hàng phục ma quân-chế ngự ngoại đạo; đây là trình bày về đức bên trong. 6- Thần thông biến hóa khó nghĩ bàn tức là Thần túc luân; đây chỉ là Dụng bên ngoài. Ở trong sáu loại trên, tùy theo thấy một sự việc, thì phát sinh niềm tin thanh

tịnh, tâm vui mừng mong cầu tiến lên, điều này nếu có thể tu tập thì mình nhất định sẽ đạt được. 7- Nghe nói về thọ ký, hàm chứa hai nghĩa: Một là nghe nói về thọ ký làm Phật mong mỗi dự vào số ấy; hai là nghe thọ ký sự việc tương lai mong mỗi được biết về sự việc này; đều là Ký tâm luân. 8- Lắng nghe dạy dỗ khuyên nhủ, nhận biết điều ác có thể đoạn trừ-điều thiện có thể tiến lên tu tập, tức là Giáo giới luân. Trên đây đều là Tín-Trí làm nhân. 9- Gặp người nhận chịu đau khổ dấy khởi tâm Bi, mà chưa hẳn là nghe dạy dỗ, bởi vì trong chủng tánh đầy đủ pháp vốn yêu thương tha thứ như vậy, tức là Bi làm nhân. 10- Nghe về pháp rộng lớn, gọi là công đức của Phật, nghĩa gồm đủ pháp diệt, hoặc là truyền bá-hoặc là bảo vệ, nhân bao gồm nhân của Bi-Trí và Chủng tánh, nghĩa nối thông với mười loại trước đây.

Mười duyên này, cùng với phẩm Hiền Thủ đã dẫn ra bốn duyên trong luận Du Già, chỉ khác nhau về tách ra và hợp lại mà thôi, nghĩa là sáu loại đầu nói về duyên được thấy Phật, hai loại tiếp nói về duyên nghe pháp, một loại tiếp nói về duyên nhìn thấy chúng sinh nhận chịu đau khổ, một loại sau tức là gặp thời giáo pháp hoại diệt.

Sau là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau: Chỉ chứng được Bồ-đề, mới thành tựu sự việc trước đây, là kết thúc phần trước; cầu mong Nhất thiết trí, là sinh khởi phần sau, bởi vì pháp khó đạt được mà phát tâm.

Phần sau từ “Thử Bồ-tát...” trở xuống là chính thức trình bày về duyên với cảnh mà phát tâm. Trước nói cầu mong Nhất thiết trí, mười loại Trí Lực tức là Nhất thiết trí. Văn có nêu ra chứng minh-nêu ra tên gọi-kết luận về số lượng, mà nghĩa thấy ở đầu phẩm, trên đại thể giống như Địa thứ nhất, bởi vì đạt được mười Lực cho nên giống nhau. Lại mười Lực này từ một Thật Trí mà tách ra làm mười, đầy đủ sự việc giáo hóa chúng sinh, nghĩa hàm chứa Bi-Trí, cho nên sơ lược nêu ra, tất cả đều duyên với những công đức khác của Phật.

Phần 2: Trình bày về Thắng tiến, văn phân làm ba: Đầu là tổng quát nêu ra, tiếp là nêu ra dẫn chứng, sau là nêu ra giải thích.

Phần đầu, nói là mong cầu phần vị thù thắng, thì cần phải tự khuyến khích động viên mình, cũng khuyến khích người khác học hỏi.

Trong phần tiếp là nêu ra, có mười sự việc không vượt khỏi Bi-Trí: Cúng dường Phật là câu tổng quát, bao gồm Tài và Pháp; chín câu sau là riêng biệt. Thực hành chín sự việc sau vốn là chân thật cúng dường: 1- Vui trú trong sinh tử, bởi vì Đại Bi làm đầu, Trí hiểu rõ về Không cho nên không có gì sợ hãi. 2- Trú là con đường chủ yếu để trừ

bỏ điều ác. 3-Dựa vào năng lực hướng dẫn về pháp của Lý giáo. 4- Nêu ra quả khiến cho vui mừng, tức là nơi đến của Giáo. 5- Học theo đức hạnh của Phật để làm năng lực đạt đến. 6- Thành tựu đức dựa vào duyên cho nên sinh ở trước Phật. 7- Vắng lặng sự thay đổi lộn xộn do Thượng câu-Hạ hóa trước đây. 8- Vắng lặng nhất định phải xa lìa sinh tử luân hồi. 9- Không mất tâm Bi cho nên luôn luôn làm chỗ dựa cho chúng sinh, cũng là tổng quát kết luận về nghĩa trước đây, những việc đã làm đều vì chúng sinh, vốn là Đại Bi tăng thượng.

Hỏi: Câu 8 là xa lìa sinh tử, câu 1 khiến cho vui trú, điều này thông hiểu thế nào? Sơ lược có ba ý: Một- Khuyến khích chúng sinh xa lìa, tự mình đi lại không hề chán ngán; Hai- Cần phải tự mình không có ràng buộc, mới có thể thâm nhiếp chúng sinh; Ba- Bi tức là Trí cho nên vui trú trong sinh tử, Trí tức là Bi cho nên xa lìa sinh tử. Vì vậy, luận Du Già nói: “Bồ-tát chán ngán lìa xa sinh tử, vượt quá Nhị thừa trăm ngàn vạn lần, không phải là không chán ngán. Đây là không đoạn sinh tử mà nhập Niết-bàn, không động Chân tế mà thường tùy lưu chuyển, thành tựu không trú vào đạo.” Lại câu 1 đã vui trú trong sinh tử, câu 6 lại vì sao sinh ở trước chư Phật? Điều này cũng có ba nghĩa: Một- Bởi vì dạy dỗ chúng sinh; Hai- Bởi vì cầu mong phương tiện thâm nhiếp chúng sinh; Ba- Bởi vì Bi-Trí vô ngại. Vả lại, Thập Tạng dựa theo Thật, Trí phù hợp với Xả, nghe quốc độ của chư Phật mà không nguyện vãng sinh; ở đây dựa theo Quyền, không hủy hoại Sự mà sinh đến quốc độ của chư Phật.

Phần sau từ “Hà dĩ...” trở xuống là nêu ra giải thích, vì sao cần phải học theo điều này, bởi vì khiến cho đạt được hai loại lợi ích tổng quát và riêng biệt. Riêng biệt, nghĩa là tăng thêm thù thắng rộng lớn, lợi ích riêng biệt này đều mong đạt được phần vị sau, dựa theo văn tụng sau cũng là khiến cho không thối chuyển. Từ “Hữu sở văn...” trở xuống là lợi ích tổng quát của các phần vị, bởi vì hiểu biết từ bên trong phát ra cho nên không dựa vào nơi khác. Nơi khác có ba loại: 1- Người khác; 2- Ngoài tâm; 3- Ngoài tánh. Tự mình hiểu biết cũng có ba: 1- Bởi vì huân tập thành tánh, cho nên có thể tự mình hiểu biết; 2- Hiểu rõ chỉ do tâm; 3- Hiểu rõ chỉ do tánh. Vì vậy văn sau nói nhận biết tất cả các pháp tức là tự tánh của tâm. Nếu như vậy thì tại sao lại nói có những điều đã nghe? Nghĩa là nói chung như vậy mà nghe, hoặc là tự mình mở ra tìm hiểu. Nghe chính là dựa theo pháp, nghe mà tỏ ngộ là dựa theo nghĩa. Bởi vì không nhất định nhờ vào người khác giảng giải chỉ ra tướng tận, không nhờ vào người khác mà cứu cánh, tức là Vô sư trí của Phật. Trong

các phần vị sau đều giống như ở đây giải thích.

Có người nói: Sinh ra từ chủng tánh của mình, nói là không nhờ vào người khác. Chỉ là ý thứ nhất, đâu đủ để có thể tôn sùng? Lại dẫn ra văn sau, tuy nhận biết các pháp, tỏ ngộ không nhờ vào Thầy, nhưng cầu Thiện tri thức không có gì thỏa mãn, cũng không phải là ý ở đây, bởi vì văn ấy dựa vào hai hạnh, ở đây dựa theo tự mình tỏ ngộ.

Đoạn hai: Trị Địa Trú, cũng có hai: Trước là nêu ra, có thể biết; sau là giải thích.

Phần 1: Trong Tự phần, văn có bốn phần riêng biệt: a- Nêu lên; b- Dẫn chứng; c- Nêu ra; d- Kết luận. Tự phần của các phần vị sau đều dựa theo đây nhận biết.

Trong phần nêu ra, mười tâm có hai nghĩa: Một- Đối với mỗi một chúng sinh đều khởi lên mười tâm. Hai- Phân rõ sai biệt đối với tám loại chúng sinh: 1- Đối với chúng sinh oán giận, không những không nghĩ đến trả thù, mà cũng chính là trao cho lợi ích. 2- Đối với chúng sinh nghèo khổ, muốn khiến cho xa lìa mà khởi lên tâm Bi. 3- Đối với chúng sinh lo lắng sợ hãi không có niềm vui, khiến cho đạt được niềm vui đầy đủ không hết. 4- Đối với chúng sinh ác hạnh, khiến cho an trú trong thiện hạnh. 5- Đối với chúng sinh có được niềm vui, dùng tâm thương xót không để cho phóng túng. 6- Đối với người ngoại đạo chưa phát tâm, thì thâm nhiếp khiến cho phát tâm Chánh Tín. 7- Người đã phát tâm cùng nhau thực hành, thì giữ gìn khiến cho không hủy bỏ. 8- Đối với tất cả chúng sinh thâm nhiếp Bồ-đề nguyện, như chính mình đạt được. Đối với điều này tách ra hai, nghĩa là đối với Thừa thuộc về Đại đạo tập trung tiến lên hưởng về, thì tôn sùng như bậc Thầy; tích tập đầy đủ công đức, thì cung kính như Đức Phật. Mười tâm này trên đại thể giống như giải thích trong nghĩa tích tập ở Địa thứ hai, dùng mười tâm này để sửa trị tâm địa của mình.

Phần 2: Là Thắng tiến, cũng có ba. Trong phần nêu ra, mười pháp có tổng quát-có riêng biệt. Tướng tổng quát có thể biết. Riêng biệt dựa vào lần lượt chuyển tiếp: Một- Tổng quát mong cầu Đa văn, là dựa vào thực hành Tự lợi-Lợi tha. Hai- Nghe rồi thư thả yên lặng tư duy tu tập. Ba- Nghe nhất định phải dựa vào Thiện hữu. Bốn- Đối với Thiện hữu mong cầu thừa thĩnh thì lời nói nhất định phải hòa nhã. Năm- Hỏi han đúng lúc thích hợp. Sáu- Không sợ pháp sâu xa mà không thể nào tiếp nhận, không sợ pháp thực hành mà không thể nào thực hành. Bảy- Dùng lực của Tư tuệ hiểu rõ thông suốt về nghĩa sâu xa, không những Đa văn mà đối với nghĩa không hiểu rõ. Tám- Như thuyết tu hành, kinh

Niết Bàn nói: “Gần gũi Thiện tri thức, lắng nghe Chánh pháp, giữ niệm tư duy, như thuyết tu hành, là nhân duyên gần với Đại Niết-bàn.” Nay tách ra làm mười. Chín- Thành tựu công hạnh điều phục phiền não cho nên lìa xa ngu si mê muội. Mười- Quán sát về Trí-soi chiếu về Lý quyết định đến cuối cùng, cho nên an trú không lay động.

Trong phần nêu ra giải thích: Sở dĩ tu tập là bởi vì mười pháp trên đây phần nhiều dựa theo Trí, dùng Trí dẫn dắt Bi khiến cho chuyển sang tăng thêm. Lợi ích tổng quát có thể biết.

Đoạn ba: Tu Hành Trú. Trong phần giải thích: Trước là trình bày về Tự phần, là hạnh bảo vệ phiền não; sau là trình bày về Thắng tiến, là hạnh bảo vệ Tiểu thừa.

Trong phần trước: Nhưng mười Vô thường này trên đại thể giống với Địa thứ ba, luận ấy giải thích đầy đủ, dẫn ra luận Trung Biên giải thích, đã thấy ở phẩm Vấn Minh. Văn nghĩa đã bao hàm, sơ lược nêu ra một vài điều.

Luận nói: Hành của Mạng căn không hề dừng lại, tổng quát gọi là Vô thường, đây là câu tổng quát. Nhưng lại có hai: Một là Vô thường trong từng niệm từng niệm, hai là Vô thường trong một hạn kỳ.

Vì sao Vô thường dựa vào năm ấm tăng mạnh, bức bách lẫn nhau mà khổ? Luận Du Già quyển thứ 34 nói: “Bởi vì hành Vô thường tác ý, cho nên trước phải hưởng về tiến vào hành Khổ. Bởi vì Khổ không có gì đạt được, cho nên hành hưởng về tiến vào hành Không. Bởi vì Không, cho nên không tự tại. Bởi vì không tự tại, cho nên hưởng về tiến vào Vô ngã.” Bốn câu này tức là Khổ, bốn câu sau là hành tướng. Năm là không có tạo tác, chỉ từ duyên mà có, bởi vì Vô thường trong từng niệm từng niệm, cho nên không có tạo tác. Bởi vì đều là Khổ, cho nên không có vị của vui sướng, chỉ ở trong khổ về sau bất ngờ nảy sinh tướng là vui sướng, tức là tất cả thế gian không thể nào tướng là vui sướng. Bởi vì Không ấy, cho nên vạn pháp không có Thể, chúng sinh không có Thật mà chỉ là tên gọi. Bởi vì Vô ngã, cho nên không có xứ sở, không phải ở trong Sắc cho đến trong Thức. Không có phân biệt, là quán sát chủ động chọn lấy. Không có kiên cố vững chắc, là quán sát thụ động chọn lấy.

Hỏi: Tỳ-kheo đối với Niết-bàn dấy lên tướng về Vô thường, Đức Phật quở trách là điên đảo mê hoặc, vì sao tiến vào Trú mà dấy lên quán về Vô thường?

Đáp: Vị ấy chỉ đạt được tên gọi mà không đạt được nghĩa ấy, bởi vì Vô thường... bao gồm Niết-bàn, cho nên Đức Phật quở trách; nay chỉ nói đến sinh tử cho nên không có sai lầm.

Vả lại, Vô thường là bởi vì chưa hiểu về Pháp thân, Khổ là bởi vì chưa đạt được Niết-bàn, Không là bởi vì không có mà để có, Vô ngã là bởi vì chưa đạt được tám tự tại. Bốn câu trước là tự nói về sinh tử, bốn câu tiếp như Vô tác... là tự nói về Niết-bàn. Thường bởi vì không có tạo tác, Lạc bởi vì không có ý vị, Ngã bởi vì không như tên gọi, Tịnh bởi vì không có xứ sở. Nhưng hai lý soi chiếu phù hợp với nhau không thiên lệch, giống như gương treo trên nhà cao mọi cảnh tượng đều soi vào đó.

Lại bốn câu đầu thì nhân duyên sinh diệt, là nghĩa về Vô thường...; bốn câu tiếp thì không sinh-không diệt, là nghĩa về Vô thường, cho nên nói là Vô tác. Năm Thọ ấm trống rỗng như hư không, không có gì khởi lên là nghĩa về Khổ. Bởi vì khởi lên mà có khổ, khởi lên tức là không có khởi lên, cho nên Vô vị. Các pháp rốt cuộc không hề có gì, là nghĩa về Không. Bởi vì Nhân Không-Pháp Không, Không cũng là Không, cho nên không như tên gọi. Đối với Ngã-Vô ngã mà không hai, là nghĩa về Vô ngã. Chư Phật có lúc nói về Ngã, có lúc nói về Vô ngã; trong Thật tướng của các pháp, không có Ngã-không có Vô ngã, cho nên không có xứ sở. Vì vậy kinh Am Đề Già nói: “Không sinh-không diệt là nghĩa về Vô thường, sinh diệt lại là nghĩa về Thường...” Luận Du Già quyển thứ 46 nói: “Vì sao Bồ-tát quán sát tất cả các hành đều là Vô thường? Nghĩa là quán sát tự tánh ngôn thuyết của tất cả các hành, ở tất cả mọi lúc luôn luôn không hề có gì, như vậy các hành luôn luôn không thể đạt được. Nếu đạt được ý này thì tiến vào Trung đạo.” Nếu dựa vào luận Trung Biên dựa theo ba tánh mà nói, thì hai tánh đầu và sau không sinh-không diệt, là nghĩa về Vô thường; tánh Y tha khởi thì sinh diệt, là nghĩa về Vô thường...

Lại không có tạo tác, bởi vì không phải Thường-không phải Vô thường. Không có ý vị, bởi vì không phải Khổ-không phải Lạc. Không như tên gọi, bởi vì không phải Không-không phải Bất Không, cho nên ngôn từ không đạt tới. Không có xứ sở, bởi vì không phải Ngã-không phải Vô ngã, không thuộc về sinh tử và Niết-bàn. Không có phân biệt, bởi vì niệm tướng không có. Không kiên cố vững chắc, bởi vì vững chắc và không vững chắc đối đãi nhau mà có.

Trong phần sau là Thắng tiến, là hạnh bảo vệ Tiểu thừa, Tiểu thừa không mong cầu Chứng trí, bởi vì không muốn biết rộng.

Trong mười câu: Ba câu đầu là nơi chốn làm Phật sự, chúng sinh là thụ động hóa độ, pháp giới là chủ động hóa độ, thế giới là nơi chốn hóa độ. Bốn câu tiếp, thế giới (Giới) là nơi phát khởi kiến chấp, ngoại

đạo chấp Đại làm nguồn gốc của các pháp, Tiểu thừa chấp Đại làm nhân của các Sắc, lại làm thành Thể của thân. Ba câu sau, thế giới là nơi ràng buộc, vì sao phải quán sát? Một là quán sát về tướng ấy tướng tận mà nhận biết, hai là quán sát về tánh rất sâu xa bình đẳng.

Ý nêu ra nói rằng: Chỉ tổng quát quán sát về Vô thường thì đâu cần phải biết rộng? Ý giải thích rằng: Quán sát về Không không ngăn ngại, cho nên có nhiều thấy-biết; tánh-tướng đều hiểu rõ, cho nên Pháp trí càng thêm sáng tỏ.

Đoạn bốn: Sinh Quý Trú. Trong Tự phần có năm, đó là: Giải thích tên gọi-nêu lên-dẫn chứng-nêu ra và kết luận.

Sinh ra từ Thánh giáo, nghĩa là Đa văn huân tập, giáo pháp vô lậu Đẳng lưu mà sinh ra Trí ấy. Lại kệ sau nói: Phật tử đối với pháp quán sát như vậy, từ Đức Phật sinh ra gọi là Phật tử. Đây là dựa theo người chủ động thuyết giảng. Lại kệ nói: Thông hiểu về các cõi không hề có gì, vượt qua pháp ấy mà sinh ra pháp giới. Đây là dựa theo lý. Ba nghĩa trên đây đều là chủ động sinh ra (Năng sinh), một nghĩa sau bao gồm hiển bày về nơi chốn thụ động sinh ra (Sở sinh). Vả lại, chủ động thuyết giảng-thụ động thuyết giảng, chủ động giải thích-thụ động giải thích (Năng thuyết-sở thuyết, năng thuyên-sở thuyên), làm thành ba nghĩa sai khác này, từ ba nghĩa này sinh ra đều đáng tôn quý.

Trong phần nêu ra, mười sự việc giống như Địa thứ tư, mười loại Pháp trí chỉ có tách ra và hợp lại mà thôi.

Đã từ Thánh giáo sinh ra, thì thành tựu bốn Trí, giáo hóa chúng sinh: 1- Trí về trú xứ của mình, bởi vì không thối chuyển, cũng là thụ động sinh ra. 2- Trí về cung kính như nhau, bởi vì niềm tin thanh tịnh đối với Phật, cũng là chủ động sinh ra. 3- Trí về Chân Như, bởi vì khéo léo quán sát về pháp, cũng là nơi chốn thụ động sinh ra, pháp tức là pháp giới. 4- Trí phân biệt những pháp đã thuyết giảng, tức là bảy câu còn lại, đó là: Hiểu rõ chúng sinh Không-Hữu, Phật độ Quyền-Thật, thế giới nhiễm-tịnh, hành nghiệp thiện-ác, quả báo khổ-vui, hai loại sinh tử, bốn loại Niết-bàn. Đây đủ như bình thường giải thích.

Trong phần sau là mười Thắng tiến: Ba câu đầu là hiểu biết rõ ràng thông suốt đối với Giáo-Lý-Hạnh-Quả, ba câu tiếp là tu tập tất cả pháp thuộc Hạnh, ba câu tiếp là thệ nguyện sẽ đầy đủ quả, một câu sau cuối là riêng biệt hiểu rõ pháp thuộc Lý.

Sau là nêu ra giải thích: Ý mong muốn tiến vào phần vị sau, bởi vì Chân-Tục bình đẳng, cho nên chỉ quán sát ba đời không khác nhau mới nhận biết vốn là bình đẳng.

Đoạn năm: Phương Tiện Cụ Túc Trú. Mười tâm thuộc Tự phần cũng là phương tiện, mười tâm thuộc Thắng tiến cũng đầy đủ.

Nay trong Tự phần: Tức là Trú thứ hai đã phát khởi tâm này, nay dùng thiện căn đã tu tập chính thức hướng về những việc đã làm, ví dụ trước đây giải thích, vẫn đều có thể thấy.

Nay riêng biệt làm thành một xu thế: Đầu là câu tổng quát, bởi vì cứu giúp khổ đau-bảo vệ pháp thiện. Vì sao bảo vệ pháp thiện? 1- Bởi vì trao cho nhân vui sướng, làm lợi ích như kinh nói. 2- Bởi vì khiến cho đạt được quả vui sướng, gọi là an lạc. 3- Bởi vì thương xót niềm vui hư vọng, khiến cho không đắm theo. 4- Vì sao cứu giúp khổ đau? Bởi vì vượt qua tất cả khổ đau mà đạt được giải thoát. Thế nào là khổ đau? Khổ đau có hai loại: Một là ba tai-tám nạn, hai là hai loại sinh tử. Vì sao có thể lia xa? Một là giáo hóa phát sinh niềm tin thanh tịnh; hai là do niềm tin thanh tịnh, cho nên giảng dạy về ba Học, khiến cho các phiền não căn bản đều được điều phục. Vì sao đạt được vui sướng? Nghĩa là đều chứng Niết-bàn, đến cuối cùng diệt hết khổ đau là Thường Lạc chân thật; chữ Cửu (Chín) ở câu đầu chuyển tiếp cho đến nơi này.

Trong phần sau là Thắng tiến: Sáu câu trước thì nghĩa hàm chứa sâu rộng, bốn câu sau chỉ hiển bày về rất sâu xa.

Trong sáu câu trước: Thế nào là rộng? 1- Không có bến bờ; 2- Không có phạm vi giới hạn; 3- Lia xa số lượng tính toán; 4- Lời nói và suy nghĩ không đạt tới; 5- Sắc tương tự không phải là một; 6- Không thể nói hết số lượng.

Nói đến sâu: Vô biên, bởi vì không phải Hữu-không phải Vô, không phải Đoạn-không phải Thường. Vô lượng, bởi vì luôn luôn một sát-na không có dài-ngắn. Vô số, bởi vì không phải một-không phải khác, không rơi vào số lượng. Bất tư nghị, bởi vì tức là Vọng-tức là Chân, đoạn đứt lộ trình của ngôn ngữ, diệt hết nơi chốn của tâm hành (Ngôn ngữ đạo đoạn-tâm hành xứ diệt). Vô lượng sắc, bởi vì lập tức hiện rõ thân khí. Bất khả lượng, bởi vì vượt ra ngoài hai Lượng (Tỷ lượng-Hiện lượng).

Trong bốn câu sau: 7- Là câu tổng quát, bởi vì Nhân Không-Pháp Không, Nhân-Pháp này vì sao mà Không? 8- Dựa theo chủ động thành tự, bởi vì không phải là do Tự-Tha cùng nhau mà làm ra. 9- Dựa theo thụ động thành tự, bởi vì trong-ngoài suy xét tìm tòi không hề có gì. 10- Không có tự tánh, giải thích thành tự về nghĩa trên đây, Vô tánh cho nên Không, Vô tánh cho nên cái gì có thể làm ra, Vô tánh cho nên không hề có gì, không phải là nhất định không có. Lại câu 7-8 và 9 là

ba môn giải thoát.

Sau là nêu ra giải thích, ý nói rằng: Cùng sáng tỏ về sâu rộng, tánh tướng đan xen tận cùng, thì chuyển sang tăng thêm thù thắng, so sánh làm phai mờ không còn gì, cũng không có gì nhiễm trước, cho nên thành tựu Bát-nhã.

Đoạn sáu: Chánh Tâm Trú. Trước là trong Tự phần, bởi vì thành tựu Bát-nhã cho nên hiểu rõ về tánh tướng của pháp, đều không lay động gọi là Chánh Tâm: Đầu là ba câu dựa theo Tam Bảo đã cung kính, bởi vì hiểu rõ pháp bình đẳng, âm thanh như tiếng vang trong hang vắng, cho nên khen-chê không sinh tâm vui mừng-buồn rầu. Lại bởi vì chấp trước thì phải chê trách, dựa vào lý thì nên khen ngợi. Vì vậy kinh Thương Chủ Thiên Tử nói: “Không có ngôn ngữ nào không chê trách, mà có thể đến trong giải thoát ấy.” Tiếp là ba câu dựa theo chúng sinh đã thương xót, có số lượng-không có số lượng là giới hạn của Đoạn-Thường, Bồ-tát không rơi vào; có cấu nhiễm-không có cấu nhiễm là giới hạn của Tăng-Giảm, Bồ-tát xa lìa điều ấy; dễ hóa độ-khó hóa độ là giới hạn của Khổ-Lạc, Bồ-tát không trú vào. Lại có cấu nhiễm là khó, không có cấu nhiễm là dễ. Lại cũng ngược với điều này, bởi vì không phát tâm, không nhận biết cấu nhiễm, cho nên gọi đó là không có. Sau là ba câu dựa theo pháp giới đã nhận biết, có hạn lượng-không có hạn lượng cũng là Đoạn-Thường, hai loại còn lại là Tăng-Giảm, đã đạt được Chánh Tâm cho nên đều không lay động. Lại dựa theo chúng sinh, bởi vì Đại Bi-Đại Nguyện không có hạn lượng, cho nên hiểu rõ về tánh pháp giới vượt lên trên hạn lượng-không phải hạn lượng; bởi vì nhận biết về tướng pháp giới vốn là duyên tạo thành thế giới, cho nên nói có thành-hoại và không phải thành-hoại; bởi vì Thể có-Tướng không có, Thể không có-Tướng có, cho nên đều tự tại. Huống hồ đều là tánh của âm thanh, thì lìa xa đâu đủ để lay động?

Sau trong mười câu về Thắng tiến: Như vậy khuyến khích học hỏi, bao gồm Văn-Tư-Tu, kệ nói lắng nghe chính là một nghĩa như vậy.

Trong phần nêu ra: 1- Tướng của tự tánh vốn không thể nào đạt được; 2- Duyên khởi lên mà tướng thành tựu; 3- Tánh Viên thành vốn thanh tịnh; 4- Chủ động thành tựu không phải là có; 5- Thụ động thành tựu không có thật; 6- Tự tánh vốn Không; 7- Tánh Không cũng lìa xa; 8- Dụ về hiện rõ trên duyên; 9- Dụ về sinh ra trên tướng; 10- Tổng quát lìa xa tướng về lấy-bỏ, ẩn-hiện. Phần này cùng với văn đối trị về Mạn phân biệt, chọn lấy pháp nhiễm-tịnh ở Địa thứ sáu, phần nhiều giống nhau.

Phần nêu ra giải thích rằng: Trú này như phần vị Thuận Nhẫn muốn tiến vào Bất Thối Nhẫn ở phần vị sau.

Đoạn bảy: Bất Thối Trú. Trong mười câu về Tự phần: Ba câu đầu là nói về Tam Bảo, hai câu tiếp là riêng biệt hiển bày về pháp trước đây, ba câu tiếp là riêng biệt trình bày về Vị Phật thứ nhất, hai câu sau cuối là dựa theo Trí-Cảnh của Phật bao gồm pháp của Phật.

Mà mười câu đều nói về không thối chuyển, trên đại thể giống như phần vị trước. Nhưng trong phần vị này, đã tiến vào Vô sinh nhận biết về pháp đã nghe chung quy vốn là Không. Lại phần vị trước thông hiểu về Sự tiến vào Lý khiến cho tâm không lay động, nay phần vị này thì Sự-Lý cùng hiện rõ mà tâm không lui sụt, phần vị sau thuận theo Lý hướng về Sự cho nên chỉ tùy theo hành thuộc Sự mà chuyển sang thuần thực. Vì thế cho nên phần vị trước đối với Tam Bảo..., chỉ nghe khen-chê mà Nhẫn là hãy còn dễ; nay nghe về lợi ích và tổn hại của có-không có chuyển sang sâu xa, thành tựu Nhẫn là khó, cho nên vượt qua phần vị trước. Lại trước đây nói không lay động thì chỉ là nghĩa có thể Chánh Tâm, nay nói không lui sụt thì có nghĩa tiến lên hướng về. Lại phương tiện Quyền-Thật thủy đều thông đạt, nói về có-không có... đều có nơi thuộc về. Phật thì sắc tướng là hư vô, ứng với căn cơ là có; Pháp thì lìa xa tướng-lìa xa tánh mà không làm hỏng tánh tướng; Bồ-tát thì giống như Phật.

Trong hai câu tiếp, dựa theo hành thuộc Sự là có, tiến vào hành thuộc Lý là không có. Xuất ly có hai: 1- Dựa theo Tự hành, nghĩa giống như có cấu nhiễm-không có cấu nhiễm ở văn trước, cũng dựa theo Sự-Lý; 2- Dựa vào Hóa tha, Bi cho nên không vượt ra, nhờ vào Trí mà vượt ra.

Trong ba câu tiếp, cũng luận về có-không có, đâu khác với câu đầu? Câu đầu Tà kiến là không có, Chánh Tín nói là có; ba câu này cũng không phải là Chánh kiến, tuy thừa nhận có Phật nhưng không có khắp ba đời. Hoặc nói là Phật quá khứ đã nhập diệt, cho nên không phải là có; vị lai chưa thành tựu thì lẽ nào là có? Hiện tại thì chúng sinh giới chưa hết, nguyện của Phật chưa đầy đủ, nay có Phật đều là ứng hiện mà thôi. Cùng có, có thể biết. Nay nhận biết sai lầm ấy nói là không có, đích thực nói là có.

Trong hai câu sau cuối, câu đầu là Trí, câu sau là Cảnh. Trí của Phật là Hữu tận...: 1- Thời gian là dựa theo Thể của Trí, bởi vì Tận trí cho nên gọi là Hữu tận, cùng tận vị lai cho nên gọi là Vô tận. Lại nếu tiến vào vĩnh viễn diệt độ thì gọi là Tận, không vĩnh viễn diệt độ thì tức

là Vô tận. Dựa theo bắt đầu từ Tu sinh thì gọi là Tận, vẫn giống như Vô vi cho nên gọi là Vô tận. 2- Không gian thì dựa vào sự nhận biết, nghĩa là pháp Vô tận cho nên Trí cũng Vô tận, bởi vì Trí vô tận phù hợp với Pháp vô tận, cho nên gọi là Tận. Kinh Pháp Hoa nói: “Chỉ có Phật và Phật mới có thể suy xét tận cùng Thật tướng của các pháp.” Luận Trí Độ nói: “Như chiếc hộp lớn thì nắp đậy cũng lớn, vẫn dùng Trí vô tận để nhận biết về Pháp vô tận, vì thế cho nên Như Lai gọi là Nhất thiết trí.” Nay Bồ-tát suy xét tận cùng, nhận biết dựa vào nghĩa về thời gian thì nửa hiểu rõ-nửa không hiểu rõ, nhận biết dựa vào nghĩa về không gian thì cả hai đều là hiểu rõ. Lại đối đãi với nhau nói là Hữu tận-Vô tận, dựa vào lý mà nói thì đều không phải là hai tướng.

Một câu sau là dựa vào Cảnh, dựa theo tánh thì cùng một tướng, dựa theo tướng thì không phải là một, nhận biết tùy theo đó mà nói đều không phải là nhận biết tất cả.

Trong phần sau là Thắng tiến, có mười sự-năm cặp, ở đây trên đại thể giống như vui với hành Vô tác trong Địa, đối trị phát khởi mười loại hành thù thắng, từ đó nhận biết về Sự-Lý vô ngại, đến Địa thì đạt được hai hành Quyền-Thật: 1- Một và nhiều làm một cặp, tổng quát hàm chứa ba nghĩa: Một- Dựa theo Quyền-Thật, đối với một Phật thừa nói là vô lượng, tuy có rất nhiều nhưng đều là nhân của Phật; Hai-Dựa theo Sự-Lý, Lý có thể thành tựu Sự nói là một ngay nơi nhiều, Sự có thể hiển bày Lý nói là nhiều ngay nơi một; Ba- Dựa theo Sự Sự vô ngại, có Thể giống nhau-Thể khác nhau, nghĩa như trước đã nói. 2- Văn và nghĩa làm một cặp, văn tùy vào nghĩa, bởi vì ý bí mật chuyển biến, tức là như câu đầu nói một lời tùy theo nhiều nghĩa; nghĩa tùy vào văn, bởi vì nói thẳng vào hiển bày rõ ràng, tức là ba cặp sau chỉ hiển bày về Sự-Lý là một nghĩa vô ngại. Nếu hướng về kệ sau nói như vậy tất cả chuyển tiếp mà thành tựu, thì văn-nghĩa cũng bao gồm Sự Sự vô ngại. 3- Biến kế thì lý không có-tình có mà không hai. 4- Y tha thì tướng Huyền-tánh Không mà không hai. 5- Viên thành thì tánh Không và Bất Không mà cả hai như nhau không khác. Lại trong ba cặp trên, đều dùng ba tánh-ba Vô tánh ngay trong nhau, dựa theo mà suy nghĩ!

Trong phần nêu ra giải thích: Khéo léo có thể vượt ra, là không chìm sâu vào Sự-Lý, tự tại thành tựu phần vị sau.

Đoạn tám: Đồng Chân Trú. Trong mười câu về Tự phần: Ba câu đầu là ba nghiệp không có lỗi lầm, vĩnh viễn lìa xa tập khí chỉ riêng Phật đạt được điều ấy, tùy ý vận dụng không có công sức quyết định ở Địa thứ tám. Trong Trú này phần nhiều giống như Địa thứ tám, có

thể thực hành vô lậu cho nên nhất định không có lỗi lầm, không có lỗi lầm của mười bất thiện, cũng không có lỗi lầm do sai sót. Ba nghiệp này thuộc về Tự hành, cũng là Thể của giáo hóa. Còn lại đều là Lợi tha: Một câu đầu là thân chủ động giáo hóa, Bồ-tát lập tức tỏ ngộ tùy nguyện mà thọ sinh, chú trọng về lợi ích cho người mà không lựa chọn thanh tịnh hay uế tạp; Địa tiền dần dần tỏ ngộ, cho nên có thể thọ nhận Ý sinh thân biến dịch. Bốn câu tiếp là dùng Trí chủ động giáo hóa để nhận biết về cảnh thụ động giáo hóa, tức là bốn Trí của Trí thuộc về mười Lực. Một câu tiếp là nơi chốn giáo hóa. Một câu sau cuối là pháp giáo hóa chính thức giáo hóa.

Phần sau trình bày về Thắng tiến, là hành không lay động: Sáu câu đầu là tự tại đối với quốc độ, bốn câu sau là ba nghiệp tự tại. Trú này giống như Địa thứ tám, bởi vì hoặc là sắc hay là quốc độ đều tự tại.

Trong sáu câu đầu: Câu một là tổng quát nhận biết về phạm vi giới hạn, câu hai-ba là tác dụng duy trì bao gồm nguyện lực, câu bốn là Trí quán thuộc về mười Nhân, câu năm là có Phật liền đến, câu sáu là đạo qua để giáo hóa chúng sinh.

Trong bốn câu sau: Một là ý, hai là thân, ba là ngữ, bốn là bao gồm ba nghiệp.

Trong phần nêu ra giải thích, ý nói: Vì đạt được phương tiện khéo léo mà tiến vào phần vị sau, vốn là biện tài tự tại.

Doạn chín: Pháp Vương Tử Trú. Trước là trong mười câu về Tự phần: 1- Nhận biết về thọ báo sai biệt của sáu nẻo-bốn sinh loại, lại nhận biết về thọ sinh sai biệt của chín loại tâm mạng chung. 2- Nhận biết về phiền não hiện hành. 3- Nhận biết về chủng tử... nối tiếp nhau, bởi vì không phải như hiện hành có gián đoạn; tập khí có bốn loại, như nói ở Địa thứ chín. 4- Nhận biết do các hành tác nghiệp mà tiến vào pháp môn, bởi vì đều là phương tiện khéo léo. Bốn câu trên đây phần nhiều giống như mười loại rừng rậm của Địa thứ chín, Địa ấy dựa theo tiến vào Địa rất nhiều vi tế bí mật, cho nên gọi là rừng rậm, ở đây chỉ nói là nhận biết. 5- Nhận biết về vị thuốc của pháp, là Trí thành tựu nghĩa. 6- Nhận biết về quy phạm nghi thức của Pháp Sư. 7- Nhận biết về nơi chốn thụ động giáo hóa. 8- Nhận biết về thời gian giáo hóa, tùy theo căn cơ chưa thuần thực-đã thuần thực, cho nên không sai lạc. Hai câu 9-10 là dựa vào hai Đế mà nói, đều nói về thành tựu.

Sau trong phần Thắng tiến, mười pháp đều nói đến Pháp Vương, là đã nói Vương Tử phỏng theo nghi thức của Phật, thì hợp với hành vi

chuẩn mực (Pháp độ) của người con, mà nói đến nơi chốn tức là phần vị; như Vương Tử ở thế gian đối với Phụ Vương. Nay đối chiếu để biện giải về điều đó.

1: Thiện xảo (Nhanh nhạy khéo léo): Ngôn từ-an lập và các kỹ năng chuẩn mực, làm cho thích hợp với tâm ý của vua cha. Nay Bồ-tát này học theo ngôn từ thuyết pháp của bậc Pháp Vương là Phật, an lập Quyền-Thật, phương tiện khéo léo để phù hợp với tâm của Phật.

2: Quy độ (Quy phạm chuẩn mực): Quy, đó là quy củ trong động tác ngồi-đứng, dung mạo cử chỉ đáng ngắm nhìn; Độ, đó là lên xuống-ra vào-đi lại-tiến lùi phù hợp với chuẩn mực. Đây là trình bày về giới hạnh không hề thiếu sót, trú trong oai nghi của Phật.

3: Cung điện: Vua cha ở trong cung thì hành theo lễ nghi của người con, vua cha ở trên Đại điện thì hành theo lễ nghi của bề tôi. Nếu ở trên Chánh điện của Niết-bàn, thì khiến cho vạn hạnh quy về tông chỉ; nếu ở trong cung thất của Từ Bi, thì khiến cho con thương yêu tất cả chúng sinh.

4: Thú nhập (Hưởng đến tiến vào): Thú là Tựu, nghĩa là làm lợi ích cho tất cả mọi người; Nhập là Thâu, nghĩa là đi đến ngôi nhà của tất cả các nước. Bồ-tát thì không có căn cơ nào không hưởng đến, không có công đức nào không thu nhận.

5: Quán sát: Tiến vào thì ngắm nhìn vua cha, quan sát thanh-sắc của vua cha; ra ngoài thì quán xét quần thần, nhận biết về hiền-ngu của họ. Bồ-tát tiến vào thì quán sát giáo lý của Phật, ra ngoài thì xét kỹ căn cơ thích hợp hay không.

6: Quán đảnh: Phẩm Thập Địa có văn, phẩm Xuất Hiện có pháp-dụ cùng phân rõ.

7: Lực trì: Tập hợp mọi người thì lấy tài sản (Tài) làm sức mạnh, thận trọng với hiểm nguy thì lấy giới luật (Giới) làm sức mạnh, hàng phục oán thù thì lấy nhẫn nhục (Nhẫn) làm sức mạnh, mở rộng sự nghiệp thì lấy chuyên cần (Cần) làm sức mạnh, dẹp yên hỗn loạn thì lấy vắng lặng (Tĩnh) làm sức mạnh, mưu cầu yên ổn thì lấy hiểu biết (Trí) làm sức mạnh, giữ vững mọi người thì lấy nhân ái (Nhân) làm sức mạnh, ngăn chặn kẻ địch thì lấy mọi người (Chúng) làm sức mạnh. Bồ-tát thì Lục Độ-Tứ Đẳng, vạn hạnh-tổng trì đều là nghĩa của Lực. Giữ gìn tài sản bởi tiết kiệm, giữ gìn mọi người bởi niềm tin, giữ gìn yên ổn bởi không kiêu căng, giữ gìn sức lực bởi không quá đáng; còn lại có thể áp dụng tương tự đều có thể giữ gìn.

8: Vô úy: Vì tiến lên mà không có cao ngạo thì không có nỗi sợ

hãi của buồn lo hối hận, tiết kiệm tài sắc thì không có nỗi sợ hãi về bệnh tật, ở trên cao mà không kiêu căng thì không có nỗi sợ hãi về mất mát, vì xuống thấp mà không hỗn loạn thì không có nỗi sợ hãi về hình phạt, ở nơi xấu xí không tranh giành thì không có nỗi sợ hãi về chiến tranh. Ba loại không đầy đủ, là vĩnh viễn không có nỗi sợ hãi về cái chết. Bồ-tát tu hành, lìa xa năm loại sợ hãi về già-bệnh-chết, đạt được mười loại Vô úy.

9) Yến tẩm (Ăn uống ngủ nghỉ): Ngày không có cho nên không ăn uống bên trong, đêm không có cho nên không ngủ nghỉ bên ngoài, ăn uống ở phòng bên, ngủ nghỉ nơi chính đáng. Bồ-tát nhập Định giống như Phật, không quá sáng tỏ mà đắm mê ý vị, không hôn trầm mà đắm vào cảnh, không có sâu thẳm thì không đạt được ý vị, Chánh Định không thay đổi tâm ấy.

10) Tán thán: Vui thì ca tụng khen ngợi, khổ thì thương xót thở than, tiếng khen ngợi hợp với niềm vui, tiếng than thở hợp với nỗi buồn, tình cảm ấy phù hợp với lời văn ấy. Bồ-tát thuận theo ngưỡng mộ ca ngợi đức của Phật, thương xót than thở cho chúng sinh, tình đạt đến lý khiến cho vui mừng và chán ngán.

Trong phần nêu ra giải thích rằng: Bởi vì mong muốn khiến cho tăng tiến đạt được Trí vô ngại ở phần vị sau.

Đoạn mười: Quán Đảnh Trí. Văn cũng phân hai: Trước là nêu ra; sau là giải thích.

Trong phần giải thích, cũng có hai: Một- Tự phần; Hai- Thắng tiến.

Trong Tự phần, có hai: 1- Có mười câu về Đức Dụng đã thành tựu; 2- Có mười câu ca ngợi về thù thắng khó suy lường. Bởi vì phần vị cuối cùng cho nên thêm vào một đoạn này.

Trong phần 1: Năm câu trước là Trí vô ngại hiểu rõ về thế giới; năm câu sau là Trí vô ngại thành tựu chúng sinh. Bởi vì Trí độ đầy đủ, cho nên nói về thành tựu phần nhiều giống như Trí ở phần Đại Tận.

Trong phần 2 là mười câu ca ngợi về thù thắng, và phần hai là Thắng tiến, đều là Thần thông, nghĩa trong phần Hữu Thượng-Vô Thượng.

Nay trong phần ca ngợi về thù thắng: Bốn câu trước tức là nghiệp tự tại không thể nào nhận biết: 1- Thân; 2- Dụng của thân; 3- Mười Thần thông; 4- Dụng của Thần thông. Sáu câu sau là Tâm-Trí tự tại không thể nào nhận biết: Ba câu đầu tức là Trí thuộc về Tam Đạt viên minh, câu bốn là Trí nhận biết Khí thế gian tự tại, câu năm là cảnh đã

hiện rõ do Tâm Định, câu sáu là cảnh đã nhận biết do Đại Trí; đều sâu rộng cho nên phần vị dưới không nhận biết.

Trong phần hai là Thắng tiến có ba:

1) Nêu lên, tức là học theo Nhất thiết trí-Nhất thiết chủng trí của Phật. Bởi vì phần vị ấy đầy đủ, Quán Đảnh mà thành Phật. Bởi vì thâm nhiếp các phần vị, đều đầy đủ trong phần vị này; nói như phần Hải Tràng trong phẩm Pháp giới, trình bày mở rộng trong Huyền văn.

2) Trong dẫn chứng nêu ra: Một: Học theo Trí thuộc về Tam Đạt của Phật, đây là câu tổng quát. Hai: Pháp trí của Phật, là hiểu rõ tự tánh của pháp, nghi dung khéo léo xuất hiện. Ba: Sự-Lý vô ngại. Bốn: Sự pháp rộng lớn. Năm: Đại Dụng rộng khắp. Sáu: Ánh sáng của Thân-Trí soi chiếu. Bảy: Thần lực duy trì khiến cho không hư hoại, Pháp lực duy trì khiến cho dễ dàng tiến lên. Tám: Cùng tận về chúng sinh đã giáo hóa. Chín: Nhận biết về pháp giáo hóa. Mười: Hiểu rõ về Hóa chủ.

3) Nêu ra giải thích thành tựu về mười Trí thù thắng: Lại càng học theo, là bởi vì mong muốn phần vị Chủng trí thành Phật. Nhưng trên đây đã giải thích, trên đại thể là dựa vào Thập Địa.

Sáu: Trong phần hiển bày về Thật để chứng minh thành tựu, có hai: Trước là hiện rõ điềm lành hiển bày về Thật, sau là Bồ-tát chứng minh thành tựu.

Trong phần trước: Một-Thế giới này có hiện tượng mặt đất rung động-mưa hoa cúng dường, một vạn cõi Phật hấy còn là hành yếu kém. Hai-Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận nối thông với nhau.

Trong phần sau từ “Hựu dĩ...” trở xuống là Bồ-tát chứng minh thành tựu, trong đó có hai: Một-Chủ động chứng minh hiện rõ trước mắt. Hai-Từ “Tác như thị...” trở xuống là mở lời ca ngợi thuật rõ.

Trong phần hai có bốn: 1- Ca ngợi về pháp đã thuyết giảng. 2- Từ “Ngã đẳng...” trở xuống là nêu ra giống nhau để hiển bày về chứng minh, ở đây có bốn sự việc giống nhau: a- Người chủ động thuyết giảng; b- Nơi chốn đã thuyết giảng; c- Hội chủ; d- Pháp đã thuyết giảng. Sự việc đầu và cuối giống với cõi này. Hai sự việc ở giữa chỉ giống với cõi kia, là Pháp Tuệ biểu thị cho Giải, pháp không thể nào không giống nhau, nếu không giống nhau thì lẽ nào gọi là chứng minh? Hai sự việc ở giữa khác với cõi này, là biểu thị cho người khác nhau mà đạo giống nhau, nơi chốn khác nhau mà pháp như nhau, thì mới biểu thị cho thuyết giảng ở tất cả các phương, nghĩa về chứng minh thành tựu. Nếu cũng giống như cõi này, thì sẽ nói là chư Phật-thế giới-tên gọi khác nhau còn lại, thuyết giảng không giống nhau. Nếu như vậy thì vì sao cùng

tên gọi Pháp Vân Diệu Pháp, mà không nêu ra nhiều tên gọi? Bởi vì có biểu thị, nghĩa là pháp đã thuyết giảng bao gồm Thập Địa, cho nên không phải là thô thiển. Ngay trong pháp đã thuyết giảng, chúng hội dựa theo con người-quyển thuộc bao gồm pháp, câu chữ-nghĩa lý-chủ bạn đều giống nhau. 3- Từ “Phật tử...” trở xuống là nêu ra nhân kết luận về thành tựu. 4- Từ “Như ư thử...” trở xuống là kết luận nối thông với tất cả mọi nơi, nghĩa là không những đến đây để chứng minh cho ông, mà ở nơi khác chứng minh cũng giống như chứng minh ở đây, càng hiển bày về pháp đã thuyết giảng là tất cả các phương. Đây là Bồ-tát ấy kết luận nối thông, không đợi người kết tập kinh điển (Kinh gia) kết luận nối thông.

Hỏi: Kinh này sao cần phải mười phương cùng thuyết giảng? Đáp: Giáo dẫn dắt trâu nhiếp tùy theo căn cơ không như nhau, các phương có khác nhau mà giáo trọn vẹn chân thật, bởi vì pháp theo lệ thường vốn như vậy, cho nên mười phương cùng thuyết giảng. Mười phương Như Lai vốn cùng một đường, Tam Hiền-Thập Thánh vốn không có đường khác.

Hỏi: Nơi chốn thuyết giảng về kinh này, sao cần phải khắp nơi mười phương? Đáp: Bởi vì chủ động giải thích giống như thụ động giải thích, nghĩa lý thụ động giải thích đều giống nhau, biểu thị cho phần vị hơn-kém, chứng đạt có nhiều-ít, dựa vào pháp đã thuyết giảng không có nơi nào không đầy đủ.

Có nơi nói: “Điềm lành ứng hiện chứng minh thành tựu trên đây lẽ ra ở sau kệ, bởi vì có bốn nguyên nhân: 1- Chưa nói kệ là kinh hãy còn chưa kết thúc, không hợp với điềm lành trước-chứng minh trước; 2- Điềm lành chứng minh chính là chứng minh cho kinh, đã không chứng minh cho kệ thì kệ lẽ ra không phải là kinh; 3- Lời lẽ chứng minh không nên nói là câu chữ không có tăng giảm; 4- Nếu thừa nhận điềm lành chứng minh cùng ở trước tụng, thì trong tụng nên tụng về hai phần; giả sử bản tiếng Phạn như vậy, thì người dịch đã kết hợp với văn hồi hướng, đây chính là phương pháp tinh lược phân định rất hay.”

Nay đưa ra một cách cứu vãn, lý có thể thông suốt: Bởi vì muốn biểu thị cho thuyết giảng và chứng minh cùng một lúc, nhưng văn không chép nhiều, sắp xếp mà làm thành thứ tự. Nếu đều ở phần cuối, thì giống như thuyết giảng xong mới chứng minh. Nếu lại ở phần đầu, thì chưa thuyết giảng mà sao lại đã chứng minh? Vì vậy đưa vào nói phân tán ra trong phạm vi của văn kệ, rất có thể như vậy. Văn các Hội giống nhau đều như ở đây giải thích.

Bảy: Trong phần trùng tụng, toàn bộ có một trăm kệ phân hai: Đầu là chín mươi một kệ chính thức hiển bày về pháp trước đây; sau từ “Như thị Thập Trú...” trở xuống là chín kệ kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập.

Trong phần đầu, Thập Trú tức là mười đoạn:

Trong Trú thứ nhất có bốn mươi sáu kệ, văn phân làm bốn: Một- Có ba kệ, tụng về duyên của phát tâm; Hai- Có ba mươi hai kệ, tụng về duyên vào cảnh mà phát tâm; Ba- Có mười kệ, tụng về phần Thắng tiến đã học; Bốn- Có một kệ tổng quát kết luận.

Phần một: Tôn trọng tức là chúng sinh vui mừng được gặp trước đây, kệ thứ ba tức là pháp rộng lớn.

Trong phần hai, phân hai: 1- Có mười kệ, tụng về duyên với mười Lực mà phát tâm, một kệ nói về một Lực. Trong kệ một nói dùng nhân để cảm đến quả thì điều này là có lý, từ Ngã tâm sâu xa-tánh bình đẳng sinh ra thì điều này là vô lý, văn còn lại có thể thấy. 2- Có hai mươi hai kệ riêng biệt hiển bày về sự mong cầu, trường hàng thì kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, nói là mong cầu Nhất thiết trí, nay kệ tóm lược hiển bày về tướng của Nhất thiết trí. Hai mươi hai kệ này, một kệ nói về một Trí; hoặc có kệ thiếu chữ Trí mà kết thúc bằng chữ Đẳng, là bởi vì văn tóm lược mà thôi. Nay dùng ví dụ tương tự thuận theo nhau thấu nhiếp làm mười Trí: Một- Một kệ là Trí thuộc Tục đế; Hai- Một kệ là Trí thuộc Chân đế; Ba- Một kệ về Trí thuộc Thần thông; Bốn- Có năm kệ về Trí thuộc Giải thoát; Năm- Từ “Quá khứ...” trở xuống là một kệ về Trí thuộc đời kiếp và quốc độ (Kiếp-sát); Sáu- Một kệ về Trí thuộc Tam thừa; Bảy- Có bảy kệ về Trí thuộc Tam mật, đó là hai kệ về Thân bí mật, ba kệ về Ngữ bí mật, hai kệ về Ý bí mật; Tám- Một kệ về Trí thuộc Duy tâm; Chín- Từ “Quá khứ...” trở xuống có ba kệ về Trí thuộc một-nhiều vô ngại; Mười- Có một kệ về Trí thuộc Quyền-Thật song hành.

Phần ba: Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống có mười kệ, tụng về mười pháp Thắng tiến, một kệ nói về một Pháp, đều nói khiến cho người ấy không thối chuyển, là hiển bày về ý khuyến khích học hỏi. Không thối chuyển có ba: 1- Phần vị không thối chuyển, từ Trú thứ bảy trở lên; 2- Chứng đạt không thối chuyển, từ Địa thứ nhất trở lên; 3- Niệm không thối chuyển, từ Địa thứ tám trở đi. Nay ở đây là gần với mong mỏi Phần vị không thối chuyển. Nếu dựa theo phần vị thuộc về Viên giáo, thì từ Tín tiến vào Trú đạt được Phần vị không thối chuyển, bởi vì lúc mới phát tâm thì thành tựu Chánh giác.

Phần bốn: Một kệ tổng quát kết luận, cũng là dẫn ra chứng minh. Trú thứ hai có năm kệ: Đầu là hai kệ nói về Tự phần, tiếp là hai kệ nói về Thắng tiến, sau là một kệ kết luận về thuyết giảng.

Trú thứ ba có năm kệ: Trước là hai kệ nói về Tự phần, sau là ba kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ tư có sáu kệ: Đầu là ba kệ nói về Tự phần, tiếp là hai kệ nói về Thắng tiến, sau là một kệ kết luận ca ngợi.

Trú thứ năm có năm kệ: Đầu là ba kệ nói về Tự phần, tiếp là một kệ nói về Thắng tiến, sau là một kệ kết luận ca ngợi.

Trú thứ sáu có bốn kệ: Đầu là ba kệ nói về Tự phần, trong đó nửa kệ sau là hiển bày về ý không lay động; sau là một kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ bảy có bốn kệ: Đầu là hai kệ nói về Tự phần, sau là hai kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ tám có năm kệ: Đầu là ba kệ nói về Tự phần, sau là hai kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ chín có năm kệ: Đầu là hai kệ nói về Tự phần, sau là ba kệ nói về Thắng tiến.

Trú thứ mười có sáu kệ: Đầu là bốn kệ nói về Tự phần, trong đó ba kệ nói về Đức Dụng đã thành tựu, một kệ ca ngợi về thù thắng khó suy lường; sau là hai kệ nói về Thắng tiến.

Phần sau là kết luận ca ngợi khuyến khích tu tập, có chín kệ phân ba: Đầu là một kệ tổng quát ca ngợi về Thập Trú, tiếp là sáu kệ riêng biệt ca ngợi về Phát Tâm Trú, sau là hai kệ kết luận ca ngợi về tâm ban đầu, so với tu hành vượt ra. Phần vị Thập Trú, xong.

